

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/3/2018

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cao su	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	5
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Trung Quốc và thị phần cao su Việt Nam.....	6
Thị trường cà phê	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường trong nước	8
3. Tình hình xuất khẩu cà phê.....	9
Thị trường hạt điều	11
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	11
2. Thị trường trong nước.....	12
3. Tình hình xuất khẩu hạt điều.....	12
4. Dung lượng thị trường và thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc.....	14
Thị trường rau quả	16
1. Thị trường thế giới	16
2. Tình hình xuất khẩu rau hoa quả.....	16
3. Dung lượng thị trường và thị phần rau hoa quả Việt Nam tại Hoa Kỳ.....	18
Thị trường thủy sản	20
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	20
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	23
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ và thị phần hàng thủy sản Việt Nam.....	24
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	28
1. Thị trường gỗ thế giới.....	28
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	28
3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản.....	29
THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI	31
TIN CHÍNH SÁCH	32
Thủ tướng Chính phủ chỉ thị đẩy mạnh hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp.....	32



Thị trường thế giới

- Cao su: giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) tăng so với đầu tháng 3/2018 do đồng Yên suy yếu và giá cao su thiên nhiên giao kỳ hạn tại Thượng Hải tăng.
- Cà phê: Trên thị trường thế giới, 10 ngày đầu tháng 3/2018, giá cà phê Arabica biến động theo xu hướng giảm trong khi giá cà phê Robusta tăng.
- Hạt điều: Giá hạt điều thế giới đầu tháng 3/2018 biến động không đồng nhất, tăng/giảm tùy chủng loại.
- Rau hoa quả: Giá chuối thế giới đang có xu hướng tăng.
- Thủy sản: 10 sản phẩm thủy sản được tìm kiếm nhiều nhất trong năm 2017 dựa theo khảo sát tại Triển lãm Thủy sản châu Á.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a và Bra-xin tăng trưởng khả quan.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước từ trước Tết đến nay có dấu hiệu tăng khá.
- Cà phê: Giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng trước. Các chuyên gia dự báo niên vụ cà phê 2017-2018, Đắk Lắk, vùng trọng điểm cà phê của cả nước có khả năng mất mùa.
- Hạt điều: Giá hạt điều tại thị trường trong nước tăng so với tháng trước. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng.
- Rau hoa quả: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2018.
- Thủy sản: Tuần đầu tháng 3/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm so với tuần trước đó.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2017.
- Tại Móng Cái: Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái tăng nhẹ.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Giá cao su trên sàn giao dịch TOCOM và Thượng Hải tăng.
- Giá mủ cao su trong nước tăng, tồn kho tại các công ty ở mức thấp.

1. Thị trường thế giới

Tính đến ngày 09/3/2018, giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) tăng so với đầu tháng 3/2018 do đồng Yên suy yếu và giá cao su thiên nhiên giao kỳ hạn tại Thượng Hải tăng.

+ Tại Nhật Bản, giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 4/2018 trên sàn giao dịch Tocom giao dịch ở mức 181,8 Yên/kg (ngày 09/3/2018), tăng 2% so với ngày 01/3/2018.

+ Giá cao su thiên nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải – Trung Quốc tăng lên mức 12.905 NDT/tấn (ngày 09/3/2018), tăng 0,8% so với ngày đầu tháng 3/2018.

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 4/2018 chào bán ở mức 1,75 USD/kg (ngày 09/3/2018), giảm 1,1% so với ngày 01/03/2018.

Giá cao su trong năm 2018 chịu sức ép giảm khi nguồn cung cao su thế giới tiếp tục vượt cầu trong năm nay. Triển vọng nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu năm 2018 được dự báo tăng 4,5% so với mức 13,19 triệu tấn năm 2017, lên 13,78 triệu tấn. Tăng trưởng sản xuất cao su tự nhiên năm 2018 chậm lại chủ yếu do sản xuất cao su tự nhiên tại Thái Lan được dự báo giảm 1,2%, xuống còn 4,37 triệu tấn.

Triển vọng nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu năm 2018 dự báo tăng 2,8%. Nhu cầu cao su tự nhiên thế giới dự báo tăng từ 12,96 triệu tấn năm 2017 lên 13,32 triệu tấn năm 2018. Các nước thành viên ANRPC sẽ tiếp tục khuyến khích tăng sử dụng cao su tự nhiên tại thị trường nội địa, nhằm cân đối tốt hơn cung - cầu cao su tự nhiên và tính bền vững về dài hạn của ngành cao su tự nhiên.

Dự báo: Trong thời gian tới giá cao su thế giới sẽ dần phục hồi do kinh tế thế giới tăng trưởng, giá dầu thô ở mức cao và nhu cầu tiêu thụ lốp xe tăng. Theo dự báo của tổ chức LMC và Fredonia, nhu cầu lốp xe thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 3 - 4%/năm trong giai đoạn 2018 – 2020. Động lực tăng trưởng cho ngành sản xuất lốp xe thế giới trong những năm tới đến từ các thị trường đang phát triển như châu Á – Thái Bình Dương và đặc biệt là Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Các thị trường này được kỳ vọng sẽ đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm trên 6% trong giai đoạn 2018 –2020 và đóng góp trên 70% vào tổng mức tăng trưởng của toàn thế giới. Trong đó, riêng Trung Quốc sẽ đóng góp tới 40%, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 9%/năm.

- Theo Cục Hải quan Thái Lan, tháng 1/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 41,82 tỷ Baht, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Tháng 1/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 12 tỷ Baht, giảm 26,3% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 28,7% thị phần xuất khẩu cao su của Thái Lan, giảm mạnh so với mức 37,5% của cùng kỳ năm 2017.

Thị trường xuất khẩu cao su và các sản phẩm cao su chính của Thái Lan trong tháng 1/2018

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03181 USD)

Thị trường	T1/2018 (triệu Baht)	T1/2018 (triệu USD)	So với T12/2017 (%)	So với cùng kỳ năm 2017 (%)	Thị phần các tháng (%)	
					Năm 2017	Năm 2018
Tổng	41.829,9	1.331,9	-9,9	-3,7	100	100
Trung Quốc	12.000,6	382,1	-30,1	-26,3	37,5	28,7
Hoa Kỳ	8.541,1	271,9	2,5	18,5	16,6	20,4
Ma-lai-xi-a	3.403,9	108,4	5,7	12,6	7,0	8,1
Nhật Bản	2.414,9	76,9	3,9	-4,2	5,8	5,8
Ấn Độ	1.217,1	38,8	33,8	70,3	1,6	2,9
Việt Nam	1.013,4	32,3	-5,7	19,3	2,0	2,4
Hàn Quốc	863,8	27,5	21,9	-13,4	2,3	2,1
Đức	818,1	26,0	-2,8	-19,8	2,3	2,0
Úc	795,9	25,3	-7,6	13,7	1,6	1,9
In-đô-nê-xi-a	641,9	20,4	11,2	45,3	1,0	1,5

Nguồn: en.customs.go.th (So sánh và tỷ trọng tính theo Baht)

2. Thị trường cao su trong nước

Giá mủ cao su trong nước từ trước Tết đến nay có dấu hiệu tăng khá, từ 32 – 33 triệu đồng tấn, lên 39 – 40 triệu đồng/tấn, trong khi tồn kho tại hầu hết các công ty ở mức thấp. Giá mủ tăng nên có một số nhà vườn cố duy trì công việc cạo để bán mủ. Thậm chí, có một số chủ vườn giữ lại vườn cây già cỗi, mặc dù đã đến lúc phải thanh lý.

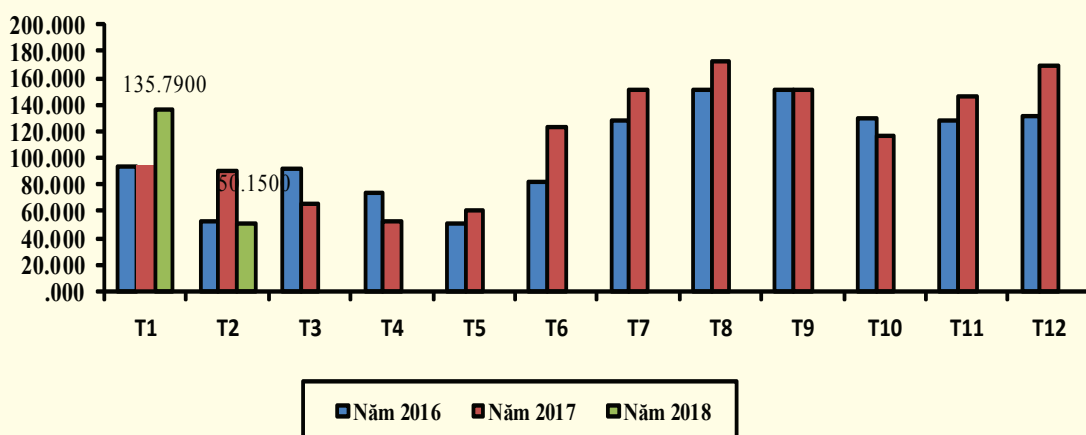
THỊ TRƯỜNG CAO SU

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su tháng 2/2018 giảm 63,1% về lượng và giảm 62,3% về trị giá so với tháng 01/2018, với khối lượng đạt 50,15 nghìn tấn, trị giá 74,9 triệu USD, giảm 44,5% về lượng và giảm 61% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 2/2018, xuất khẩu cao su đạt 185,46 nghìn tấn, trị giá 272,82 triệu USD, tăng 1,1% về lượng nhưng giảm 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2018 đạt bình quân 1.493,4 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 1/2018 nhưng giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam từ năm 2016 - 2018 (nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2018, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 25,44 nghìn tấn, trị giá 37,43 triệu USD, giảm 66,1% về lượng và giảm 65,6% về trị giá so với tháng 1/2018, giảm 56% về lượng và giảm 70,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 50,7% trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, giảm mạnh so với mức tỷ trọng 64% của cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 2/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 100,06 nghìn tấn, trị giá 145,74 triệu USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 42% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su sang Ấn Độ tăng 330,5%, Ma-lai-xi-a tăng 69,8%, Đức tăng 29,7%, In-đô-nê-xi-a tăng 58,4% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2018

Thị trường	Tháng 02/2018		So với tháng 02/2017 (%)		02T/2018		So với 02T/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	50.156	74.902.866	-44,5	-61,0	185.466	272.824.533	1,1	-26,5
Trung Quốc	25.443	37.436.537	-56,0	-70,2	100.068	145.742.840	-17,5	-42,0
Ấn Độ	4.112	6.408.491	166,0	108,0	14.836	22.905.532	330,5	280,8
Ma-lai-xi-a	1.849	2.622.854	-48,3	-62,2	13.509	18.796.922	69,8	29,0
Đức	2.994	4.805.758	0,8	-25,0	7.528	11.928.581	29,7	3,7
Hàn Quốc	2.344	3.673.174	-31,4	-53,6	6.972	10.862.072	2,5	-28,4
Hoa Kỳ	2.388	3.410.524	-38,0	-48,4	6.332	9.489.380	-17,7	-20,7
Đài Loan	1.537	2.437.098	-31,0	-48,2	4.950	7.799.843	13,2	-11,9
Thổ Nhĩ Kỳ	1.527	2.264.990	-28,2	-48,1	4.336	6.356.010	14,8	-15,4
Ý	993	1.481.111	-28,8	-51,9	3.237	4.651.830	27,7	-10,2
In-đô-nê-xi-a	1.126	1.854.794	11,4	-14,7	2.777	4.276.626	58,4	18,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Trung Quốc và thị phần cao su Việt Nam

Theo Trung tâm thông tin Hải quan Trung Quốc, tháng 1/2018, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 1,61 tỷ USD, giảm 14,8% so với tháng 12/2017 nhưng tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 3 về cung cấp cao su cho Trung Quốc với kim ngạch tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong tháng 1/2018, thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đã giảm xuống mức 9,4% so với mức 10,5% của cùng kỳ năm 2017. Đáng chú ý, thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ một số thị trường khác lại tăng như: Thái Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức...

Nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su của Trung Quốc từ các thị trường chính tháng 01/2018

Thị trường	T1/2018		So với T12/2017 (%)		So với cùng kỳ năm 2017 (%)		Thị phần các tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Tổng	758.742	1.616,3	-15,4	-14,8	35,5	24,7	100	100
Thái Lan	332.456	521,2	0,7	-2,9	56,1	32,5	30,4	32,2
Ma-lai-xi-a	93.939	162,4	-3,3	-4,1	40,7	25,0	10,0	10,0
Việt Nam	102.715	152,1	-9,2	-9,1	42,2	12,1	10,5	9,4
Nhật Bản	21.061	118,9	-21,3	-19,0	10,6	31,7	7,0	7,4
Hoa Kỳ	25.386	105,1	8,4	9,5	9,2	27,2	6,4	6,5
Đức	10.659	86,9	-11,2	7,9	17,3	41,0	4,8	5,4
In-đô-nê-xi-a	54.479	84,7	-18,5	-20,0	9,7	-3,8	6,8	5,2
Hàn Quốc	34.355	83,6	1,6	-0,7	-5,3	-11,3	7,3	5,2
Xin-ga-po	12.388	31,1	-2,5	1,5	36,2	37,1	1,8	1,9
Đài Loan	8.157	30,9	-1,9	-1,5	2,5	13,4	2,1	1,9

Nguồn: customs-info.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Trên thị trường thế giới, 10 ngày đầu tháng 3/2018, giá cà phê Arabica biến động theo xu hướng giảm trong khi giá cà phê Robusta tăng.
- 10 ngày đầu tháng 3/2018, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng trước.
- Các chuyên gia dự báo niên vụ cà phê 2017-2018, Đắk Lắk, vùng trọng điểm cà phê của cả nước có khả năng mất mùa.

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày đầu tháng 3/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động trái chiều khi cà phê Arabica giảm và Robusta tăng. Theo đó, tính đến ngày 10/3/2018, giá cà phê tăng nhẹ so với cuối tháng trước. Cụ thể:

+ Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2018 tại New York giảm 0,8% so với ngày 28/2/2018, đạt 120,15 UScent/pound.

+ Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2018 trên sàn London tăng 2,6% so với ngày 28/2/2018, đạt 1.830 USD/tấn; giá kỳ hạn giao tháng 5/2018 ở mức 1.800 USD/tấn, tăng 3,7%.

Rabobank đã nâng dự báo giá cà phê Arabica khi hạ dự báo sản lượng cà phê Bra-xin xuống thấp hơn dự báo của một số nhà phân tích khác do vấn đề dịch bệnh. Ngân hàng này đã hạ dự báo sản lượng 2,2 triệu bao xuống còn 56,8 triệu bao trong dự báo sản lượng cà phê Arabica của Bra-xin, mặc dù vẫn ghi nhận đây là mức sản lượng cao. Dự báo này thấp hơn nhiều so với mức sản lượng dự báo lên tới 65 triệu bao của một số nhà phân tích khác.

Đối với cà phê Robusta, Rabobank hạ dự báo sản lượng cà phê Robusta của Bra-xin năm 2018 xuống còn 10,7 triệu bao. Sự lây lan của một loại bọ tại bang Espirito Santo - bang sản xuất cà phê Robusta chính của Bra-xin, làm ảnh hưởng đến sản lượng cà phê. Gần một nửa số vườn cà phê được khảo sát trong chuyến thực địa tại Espirito Santo của Rabobank xuất hiện loại bọ này và thiệt hại trung bình của các vườn cà phê này là gần 30%.

Viện địa lý và Thống kê IBGE (The Brazilian Institute of Geography and Statistics) cũng vừa điều chỉnh giảm dự báo sản lượng cà phê của Bra-xin năm 2018 xuống còn 53 triệu bao, trong đó cà phê Arabica giảm 500.000 bao xuống 40,9 triệu bao, nhưng cà phê Conilon Robusta tăng 300.000 bao lên 12,1 triệu bao.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, diện tích cà phê năm 2017 đạt 664,6 nghìn ha, tăng 14,1 nghìn ha (tương đương tăng 2,2%) so với năm 2016; năng suất cà phê tăng 3,1% và sản lượng đạt 1.529 nghìn tấn, tăng 68,9 tấn (tăng 4,7%) so với năm 2016.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắk Lắk, hiện nay do biến đổi khí hậu, thời tiết mưa, nắng bất thường nên cây cà phê trên địa bàn ra hoa, đậu quả không đồng đều. Các chuyên gia dự báo niên vụ cà phê 2017-2018, Đắk Lắk, vùng trọng điểm cà phê của cả nước có khả năng mất mùa. Tỉnh Đắk Lắk hiện có trên 204.000 ha cà phê; trong đó, có gần 194.000 ha cà phê kinh doanh cho thu hoạch, với sản lượng mỗi năm đạt từ 455.000 tấn cà phê nhân trở lên.

10 ngày đầu tháng 3/2018, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng trước. Tại tỉnh Lâm Đồng, so với cuối tháng trước, giá cà phê tăng 1,9 – 2,5%, lên 37.100 – 37.500 VNĐ/kg. Người trồng cà phê đã bán ra nhiều cà phê hơn do giá tăng, mặc dù tốc độ tăng chậm, trong khi sức mua giảm nhẹ.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện ngày 10/3/2018

(ĐVT: VNĐ/kg)

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 10/3/2018	Ngày 28/02/2018	Ngày 10/02/2018
<i>Tỉnh Lâm Đồng</i>			
Bảo Lộc (Robusta)	37.100	36.200	36.800
Di Linh (Robusta)	37.000	36.200	36.700
Lâm Hà (Robusta)	37.000	36.100	36.800
<i>Tỉnh Đắk Lắk</i>			
Cư M'gar (Robusta)	37.400	36.600	37.100
Ea H'leo (Robusta)	37.300	36.500	37.100
Buôn Hồ (Robusta)	37.400	36.600	37.000
<i>Tỉnh Gia Lai</i>			
Ia Grai (Robusta)	37.500	36.800	37.200
<i>Tỉnh Đắk Nông</i>			
Gia Nghĩa (Robusta)	37.300	36.400	37.100
<i>Tỉnh Kon Tum</i>			
Đắk Hà (Robusta)	37.400	36.700	37.000
<i>TP. Hồ Chí Minh</i>			
Robusta 1	39.300	38.100	38.700

Nguồn: Tintaynguyen.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tham khảo giá cà phê ngày 8/3/2018

TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ	LOẠI TIỀN	ĐƠN VỊ TÍNH
Công ty mua cà phê nhân	37.600 - 37.800	VNĐ	kg
FOB HCM T5/2018	1685	USD	Tấn
R1, sàng 16 (Robusta)	39.300 - 39.400	VNĐ	kg
R1, sàng 18 (Robusta)	39.500 – 39.600	VNĐ	kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

3. Tình hình xuất khẩu cà phê

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2018 lượng cà phê xuất khẩu đạt 129.893 tấn, trị giá 251,3 triệu USD, giảm 35,3% về lượng và giảm 35,9% về trị giá so với tháng 1/2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, lượng cà phê xuất khẩu đạt 329.829 tấn, tăng 15,6% về lượng nhưng giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê sang 2 thị trường lớn nhất là EU và Hoa Kỳ giảm, nhưng xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Nga, An-giê-ri, Phi-lip-pin, Trung Quốc lại tăng mạnh.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 2/2018		So với tháng 2/2017		2 tháng năm 2018		So với 2 tháng năm 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
EU	56,224	104,753	-21.8	-33.9	134,828	251,356	-3.5	-18.1
Hoa Kỳ	12,675	24,706	-47.4	-55.1	37,010	72,275	-16.5	-28.9
In-đô-nê-xi-a	9,533	17,701	492.1	402.3	28,665	54,281	1,680.4	1,440.4
Nhật Bản	8,016	16,070	18.6	2.9	18,686	37,568	44.3	26.3
Nga	8,020	15,738	93.3	51.8	16,022	31,790	120.9	73.6
An-giê-ri	4,482	8,442	-9.4	-21.7	14,036	26,442	57.8	36.7
Phi-lip-pin	3,813	7,934	153.5	100.9	11,641	23,311	98.5	67.8
Trung Quốc	2,148	5,276	14.1	-16.8	5,173	13,365	19.7	-2.0
Hàn Quốc	3,178	5,908	10.9	-14.2	6,557	13,012	6.8	-9.3
Ấn Độ	2,443	4,690	-35.7	-39.4	6,572	12,422	-4.9	-10.2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá xuất khẩu cà phê trung bình tháng 2/2018 ở mức 1.935 USD/tấn, giảm 14,9% so với mức giá xuất khẩu trung bình tháng 2/2017. Giá xuất khẩu trung bình 2 tháng năm 2018 ở mức 1.945 USD/tấn, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước.

Giá xuất khẩu cà phê trung bình sang 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất | 2 tháng năm 2018

Thị trường	Giá trung bình tháng 2/2018	So với tháng 2/2017	Giá trung bình 2 tháng năm 2018	So với 2 tháng năm 2017
EU	1.863,1	-15,5	1.864,3	-15,2
Hoa Kỳ	1.949,2	-14,7	1.952,8	-14,9
In-đô-nê-xi-a	1.856,8	-15,2	1.893,6	-13,5
Nhật Bản	2.004,7	-13,2	2.010,5	-12,5
Nga	1.962,3	-21,4	1.984,2	-21,4
An-giê-ri	1.883,5	-13,6	1.883,9	-13,3
Phil-ip-pin	2.080,7	-20,8	2.002,5	-15,5
Trung Quốc	2.456,2	-27,1	2.583,6	-18,2
Hàn Quốc	1.859,1	-22,6	1.984,5	-15,0
Ấn Độ	1.920,0	-5,7	1.890,2	-5,5
Giá Trung bình	1.935	-14,9	1.945	-14,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- Giá hạt điều thế giới đầu tháng 3/2018 biến động không đồng nhất, tăng/giảm tùy chủng loại.
- Giá hạt điều tại thị trường trong nước tăng so với tháng trước.
- Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Nhu cầu tiêu thụ hạt điều tăng do các nhà chế biến hạt điều Ấn Độ vẫn đang đẩy mạnh thu mua, trong khi nguồn cung đủ để đáp ứng nhu cầu trong tháng 3 và tháng 4 do Tây Phi, Việt Nam và Căm-pu-chia bước vào vụ thu hoạch. Giá hạt điều thế giới đầu tháng 3/2018 biến động không đồng nhất, tăng/giảm tùy chủng loại.

Tại Ấn Độ, giá hạt điều loại WW240 và WW320 giảm lần lượt 1,4% và 0,9%, xuống còn 895 Rs/kg và 807,5 Rs/kg. Trong khi đó, giá hạt điều loại WW210 tăng 0,5%, lên mức 985 Rs/kg. Giá hạt điều loại WW180 giữ ổn định ở mức 1.087,5 Rs/kg.

Tại Việt Nam, giá hạt điều LWP, WW320 và W450 ổn định ở mức 3,7 USD/lb, 4,7 USD/lb và 4,475 USD/lb.

Giá điều giao ngay tại các cảng của Ấn Độ ngày 6/3/2018

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	So với cùng kỳ tháng trước(%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.087,5	0,0
Hạt điều - WW210	Delhi	985	0,5
Hạt điều - WW240	Delhi	895	-1,4
Hạt điều - WW320	Delhi	807,5	-0,9
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	707,5	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	685	-0,4
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	612,5	-0,4
Pistachio Hairati	Delhi	1.437,5	0,0
Pistachio Irani	Delhi	1150	0,0
Pistachio Peshawari	Delhi	1625	2,8
Hạt điều - WW180	Jalandar	915	0,0
Hạt điều - WW210	Jalandar	875	0,0
Hạt điều - WW240	Jalandar	785	0,0
Hạt điều - WW320	Jalandar	825	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	645	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	725	0,0

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	So với cùng kỳ tháng trước(%)
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	775	0,0
Hạt điều - WW180	Sangarur	1015	-1,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	955	-1,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	922,5	-0,3
Hạt điều - WW320	Sangarur	885	-1,1

Nguồn: cashewinfo

2. Thị trường trong nước

Tại tỉnh Bình Phước, vụ mùa thu hoạch hạt điều đã bắt đầu ngay sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Mặc dù vụ thu hoạch đến muộn hơn so với mọi năm, nhưng người trồng điều đang kỳ vọng năng suất sẽ cao hơn nhờ thời tiết thuận lợi và giá hạt điều cũng ở mức cao để bù đắp cho hai vụ trước mất mùa nặng.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước, diện tích cây điều trên địa bàn còn khoảng 134.000ha. Mặc dù dịch bệnh bùng phát từ tháng 9/2017, nhưng nhờ nỗ lực của ngành nông nghiệp tỉnh, thời điểm hiện tại hàng ngàn hecta điều đã ra hoa và đậu trái. Tại các huyện Đồng Phú, Phú Riềng, Bù Đăng, Bù Gia Mập, nhiều vườn điều chuẩn bị cho thu hoạch và một số vẫn đang thời kỳ đậu trái. Năm nay, điều thu hoạch khá muộn so với mọi năm, nhưng hứa hẹn năng suất sẽ cao hơn.

Giá hạt điều khô mua xô dao động quanh mức 40.000 – 45.000 đồng/kg. Giá hạt điều nhân cỡ vừa tại Bình Phước tăng 30.000 đồng/kg so với tháng trước, hiện ở mức 280.000 đồng/kg; giá hạt điều cỡ trung từ 300 – 320 hạt một pound (454 gram) tăng 20.000 đồng/kg, lên mức 260.000 đồng/kg.

Dự báo thời gian tới, giá hạt điều sẽ biến động theo xu hướng tăng do nguồn cung hạn chế vào thời điểm giáp hạt, trong khi nhu cầu thu mua nguyên liệu xuất khẩu lớn.

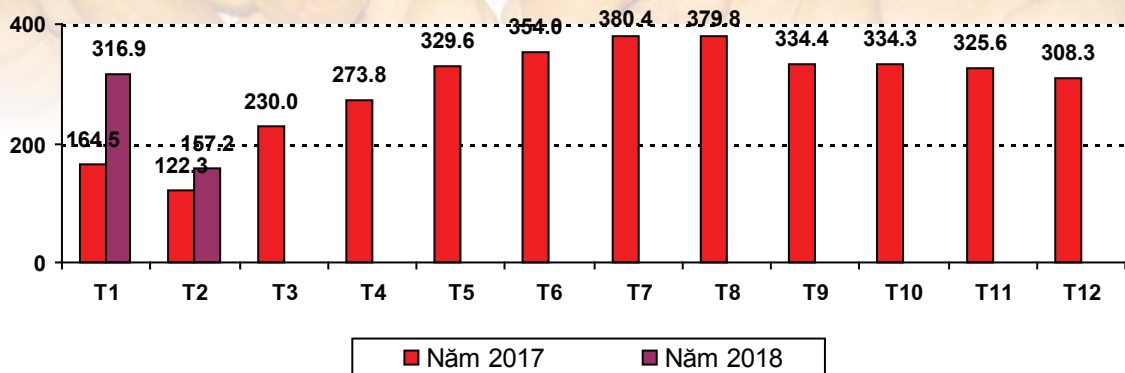
3. Tình hình xuất khẩu hạt điều

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 2/2018, lượng hạt điều xuất khẩu đạt 15,3 nghìn tấn, trị giá 157,2 triệu USD, giảm 50,5% về lượng và giảm 50,4% về trị giá so với tháng trước, tăng 13,6% về lượng và tăng 28,5% về trị giá so với tháng 2/2017. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 46,1 nghìn tấn, trị giá 473,4 triệu USD, tăng 47,7% về lượng và tăng 66,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều năm 2017 - 2018

(ĐVT: Triệu USD)

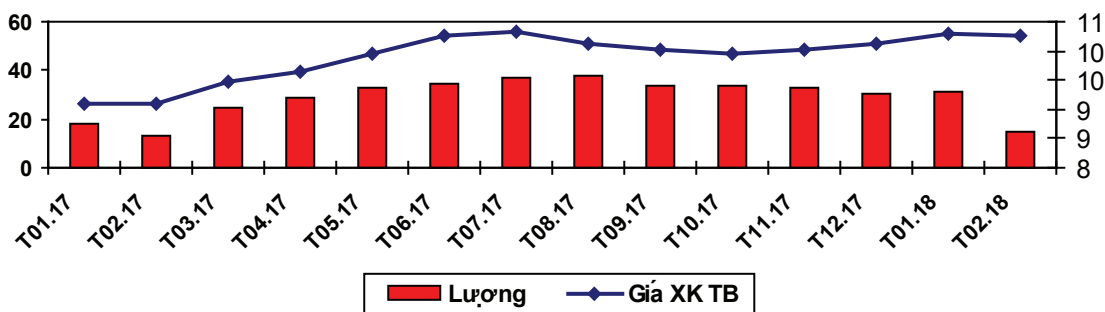


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 2/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều đạt mức 10.271 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 1/2018 và tăng 13,1% so với tháng 2/2017. Trong 2 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều đạt mức 10.261 USD/tấn, tăng 12,9% so với 2 tháng đầu năm ngoái.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Tháng 2/2018, Việt Nam xuất khẩu hạt điều tới 25 thị trường trên thế giới, thấp hơn 2 thị trường so với năm 2017. Trong đó:

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất, đạt 4.630 tấn, trị giá 48 triệu USD, giảm 49,9% về lượng và giảm 50,1% về trị giá so với tháng trước, tăng 16,6% về lượng và tăng 29,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều tới thị trường Hoa Kỳ đạt 13.867 tấn, trị giá 144,2 triệu USD, tăng 39,3% về lượng và tăng 53% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất tháng 2 và 2 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn USD)

Thị trường	T2/2018		So với T1/2018(%)		So với T2/2017(%)		2T/2018		So với 2T/2017(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	15.311	157.255	-50,5	-50,4	13,6	28,5	46.137	473.409	46,5	65,3
Hoa Kỳ	4.630	48.015	-49,9	-50,1	16,6	29,5	13.867	144.224	39,3	53,0
Hà Lan	2.411	27.725	-32,4	-30,5	34,2	59,6	5.977	67.599	54,1	83,6
Trung Quốc	1.806	17.308	-71,6	-72,4	-20,9	-16,5	8.111	79.584	43,0	54,5
Anh	678	6.662	-32,5	-35,5	2,3	21,6	1.681	16.985	11,0	33,2
Đức	617	6.504	-17,4	-17,5	104,3	123,7	1.364	14.388	76,7	99,2
Ca-na-đa	536	5.718	-59,3	-62,0	26,7	29,8	1.853	20.785	110,3	129,7
Ý	446	4.106	-46,0	-48,6	131,1	215,9	1.272	12.096	173,5	260,7
Nga	360	3.509	-18,6	-21,0	48,8	62,5	802	7.952	85,2	101,4
Úc	290	2.923	-65,2	-64,1	-29,4	-22,9	1.122	11.074	-13,9	-7,1
Ấn Độ	274	1.820	-45,0	-52,2	-4,5	31,2	772	5.627	8,0	41,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường và thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc

Tại thị trường Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 1 năm 2018, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của nước này đạt 121,3 triệu USD, tăng 10,4% so với tháng 12/2017, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 54% so với tháng 1/2016.

Việt Nam là nguồn cung mặt hàng hạt điều lớn nhất tại thị trường Hoa Kỳ, chiếm 78,6% thị phần trong tháng 1/2018, tăng so với 75,2% thị phần trong tháng 12/2017 và tăng so với 71,8% thị phần tháng 1/2017.

Nguồn cung hạt điều cho thị trường Hoa Kỳ trong tháng 1 năm 2018

Thị trường	T1/2018 (1.000 USD)	So với T12/2017 (%)	So với T1/2017 (%)	Thị phần(%)			
				T1/2018	T12/2017	T1/2017	T1/2016
Tổng	121.308	10,4	9,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	95.382	15,5	19,9	78,6	75,2	71,8	63,1
Ấn Độ	10.750	-14,3	-29,9	8,9	11,4	13,8	18,2
B-ra-xin	6.297	44,1	18,2	5,2	4,0	4,8	6,4
Bỉ	2.291	9,6	303,3	1,9	1,9	0,5	0,0
Mô-dăm-bích	1.656	-18,6	2,5	1,4	1,9	1,5	3,6
Thái Lan	1.459	128,0	26,8	1,2	0,6	1,0	1,8

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Thị trường	T1/2018 (1.000 USD)	So với T12/2017 (%)	So với T1/2017 (%)	Thị phần(%)			
				T1/2018	T12/2017	T1/2017	T1/2016
Gha-na	982	117,3	14,3	0,8	0,4	0,8	0,6
In-đô-nê-xi-a	887	-57,5	-70,1	0,7	1,9	2,7	2,2
Ni-giê-ri-a	623	-2,2	139,6	0,5	0,6	0,2	0,3
Bờ Biển Ngà	518	-72,7	-59,7	0,4	1,7	1,2	2,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Tại thị trường Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thông tin Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc trong tháng 1/2018 đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 10,86 triệu USD, tăng 70,2% về lượng và tăng 36,9% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 499,5% về lượng và tăng 408,1% về trị giá so với tháng 1/2017.

Hiện mặt hàng hạt điều của Việt Nam chiếm tới 99,9% thị phần về lượng, tăng so với 99,3% trong tháng 12/2017.

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Trung Quốc tháng 1 năm 2018

(ĐVT: Lượng - tấn; Trị giá - nghìn USD; Giá NKTB - USD/kg)

Thị trường	T1/2018		So với T12/2017(%)		So với T1/2017(%)		Giá NKTBQ T1/2018	Thị phần theo lượng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá		T1/2018	T12/2017
Tổng	1.206	10.867	70,2	36,9	499,5	408,1	9,0	100,0	100,0
Việt Nam	1.205	10.867	71,2	37,8	498,9	408,2	9,0	99,9	99,3
Mi-an-ma	1	19					16,4	0,0	0,7
Cô-lôm-bi-a	1	7					0,0	0,1	0,0

Nguồn: Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Giá chuối thế giới đang có xu hướng tăng.
- Thị phần nhập khẩu quả và quả hạch của Hoa Kỳ từ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ.
- Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường thế giới

Nhu cầu và xu hướng tiêu thụ

Thế giới: Chất lượng rau rất được quan tâm tại các nước phát triển. Nhu cầu rau hữu cơ tại các nước phát triển ngày càng tăng cao. Tốc độ tăng trưởng hàng năm với thị trường rau hữu cơ tại các nước châu Âu tăng từ 20% đến 30% trong vài năm trở lại đây. Trong khi đó, thị phần rau hữu cơ tại Nhật Bản chiếm trên 80% thị trường rau.

Diễn biến giá

Thế giới: Giá chuối giao ngay trên thị trường thế giới đang tăng. Các yếu tố chính tác động tới giá chuối thế giới tăng bao gồm: Lũ lụt, thời tiết khắc nghiệt, các thị trường sản xuất chuối lớn nhất ở Mỹ Latinh đã giảm sản lượng trong những tháng đầu năm 2018. Theo các báo cáo, người trồng chuối không muốn ký kết hợp đồng tại thời điểm này, do giá chuối giao ngay trên thị trường đang tăng. Các nhà nhập khẩu châu Âu đã phải mua chuối xanh ở mức cao.

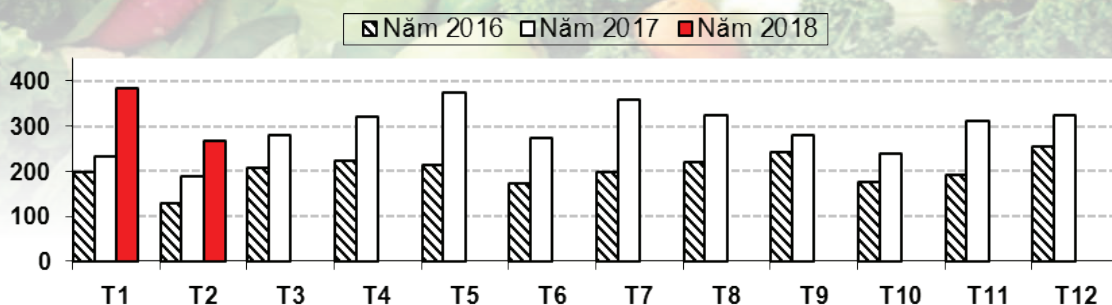
Tại Trung Quốc: Giá dưa hấu tăng do: (i) Thời tiết ngày càng ẩm hơn, các siêu thị lớn và các cửa hàng bán hoa quả đang thu mua dưa hấu, gây ra tình trạng thiếu cung và giá tăng; (ii) Diện tích trồng dưa hấu của địa phương giảm, dưa hấu đang bán trên thị trường được trồng ở Mi-an-ma, mùa vụ của loại dưa hấu này là từ tháng 11 năm trước kéo dài đến tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau; (iii) Chi phí vận chuyển tăng, theo người bán dưa hấu tại địa phương, mức giá cước hiện nay là gần 10.000 nhân dân tệ cao hơn mức bình thường.

2. Tình hình xuất khẩu rau hoa quả

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 02/2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 267,2 triệu USD, giảm 30,4% so với tháng trước, tăng 42,8% so với tháng 2/2017. Lũy kế đến hết tháng 2/2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 649,6 triệu USD, tăng 54,3% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả qua các tháng từ năm 2016-2018
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu chính:

Mặt hàng quả là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 1/2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng quả đạt 308,2 triệu USD, tăng 21,1% so với tháng trước, tăng 62,4% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tới 80,3% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam.

Tiếp theo là một số mặt hàng rau quả khác xuất khẩu trong tháng 1/2018 như: Sản phẩm chế biến, rau củ, lá, hoa...

Mặt hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 1/2018

(ĐVT: Nghìn USD)

Mặt hàng	Kim ngạch	So với kim ngạch (%)		Tỷ trọng theo kim ngạch (%)	
	T01/2018	T12/2017	T01/2017	T01/2018	T01/2017
Tổng	383.725	18,3	63,6	100,0	100,0
Quả	308.157	21,1	62,4	80,3	80,9
Sản phẩm chế biến	37.911	-3,1	45,4	9,9	11,1
Rau củ	32.235	18,0	99,6	8,4	6,9
Lá	3.152	33,4	84,1	0,8	0,7
Hoa	3.053	-23,0	10,5	0,8	1,2
Loại khác	1.174	70,6	172,6	0,3	0,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Mặt hàng quả xuất khẩu

Hầu hết các mặt hàng quả xuất khẩu trong tháng 1/2018 đều tăng mạnh, trong đó đáng chú ý là các mặt hàng như xoài: xuất khẩu với kim ngạch đạt 31,4 triệu USD, tăng 423,7%; Mặt hàng sầu riêng đạt 22,6 triệu USD, tăng 440,1%; Mặt hàng dứa đạt 13,5 triệu USD, tăng 274,8%...

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Mặt hàng Thanh Long và Nhãn là hai mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng quả tháng 1/2018, với kim ngạch đạt 114,8 triệu USD và 67,2 triệu USD, tăng 31,5% và 22,1% so với tháng 1/2017.

Một số mặt hàng quả xuất khẩu chính trong tháng 01/2018

Thị trường	Kim ngạch	So với kim ngạch (%)		Tỷ trọng theo kim ngạch (%)	
	T01/2018	T12/2017	T01/2017	T01/2018	T01/2017
Tổng	308.157	21,1	62,4	100,0	100,0
Thanh long	114.825	12,9	31,5	37,3	46,0
Nhãn	67.177	34,4	22,1	21,8	29,0
Xoài	31.369	31,9	423,7	10,2	3,2
Sầu riêng	22.561	7,3	440,1	7,3	2,2
Dứa hấu	15.613	78,2	-1,0	5,1	8,3
Dừa	13.523	55,2	274,8	4,4	1,9
Chanh	8.366	-20,9	64,4	2,7	2,7
Mít	7.876	12,7	238,7	2,6	1,2
Mãng cụt	6.610	255,0	118,2	2,1	1,6
Chuối	5.632	2,2	232,8	1,8	0,9
Chôm chôm	4.107	-21,3	74,3	1,3	1,2
Loại khác	10.498	2,1	204,9	3,4	1,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường và thị phần rau hoa quả Việt Nam tại Hoa Kỳ

Theo số liệu thống kê Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong tháng 1/2018, trị giá nhập khẩu mặt hàng quả và quả hạch của Hoa Kỳ đạt 1,8 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Hoa Kỳ nhập khẩu quả và quả hạch chủ yếu từ thị trường: Mê-hi-cô, Chi-lê, Pê-ru... Đáng chú ý, mặc dù trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng, nhưng tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ Việt Nam đạt mức cao, trong tháng 1/2018 trị giá nhập khẩu quả và quả hạch từ Việt Nam đạt 99,7 triệu USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2017. Điều này cho thấy, người tiêu dùng tại Hoa Kỳ đang có xu hướng quan tâm nhiều tới trái cây từ Việt Nam. Hiện nay Việt Nam được phép xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ các loại quả: thanh long, nhãn, chôm chôm, vải và vú sữa. Tới đây, quả xoài cũng sẽ được hoàn thiện thủ tục để xuất khẩu sang thị trường này. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong thời gian tới sang thị trường Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

**Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng quả và quả hạch mã HS (08)
từ các thị trường chính trong tháng 1/2018**

Thị trường	Tháng 1/2018	So với tháng 1/2017	Tỷ trọng tháng 1/2018	Tỷ trọng tháng 1/2017
	Nghìn USD	%	%	%
Tổng	1.791.212	6,9	100,0	100,0
Mê-hi-cô	673.602	11,7	37,6	36,0
Chi-lê	298.468	-18,4	16,7	21,8
Pê-ru	231.481	28,5	12,9	10,7
Goa-tê-ma-la	116.230	7,9	6,5	6,4
Việt Nam	99.690	22,3	5,6	4,9
Cô-xta-ri-ca	86.977	14,9	4,9	4,5
Ê-cu-a-đô	48.628	31,6	2,7	2,2
Ôn-đu-rát	41.601	-5,5	2,3	2,6
Ma rốc	18.650	56,1	1,0	0,7
Trung Quốc	18.516	10,5	1,0	1,0

Nguồn: Ủy Ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- 10 sản phẩm thủy sản được tìm kiếm nhiều nhất trong năm 2017 dựa theo khảo sát tại Triển lãm Thủy sản châu Á.
- Tuần đầu tháng 3/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm so với tuần trước đó.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Seafoodsources vừa công bố 10 sản phẩm thủy sản được tìm kiếm nhiều nhất trong năm 2017 dựa theo khảo sát tại Triển lãm Thủy sản châu Á (Seafood Expo Asia) diễn ra ngày 5 - 7/9/2017 tại Hồng Kông. Tôm và cá hồi tiếp tục giữ vững vị trí đầu bảng. Bảng xếp hạng này sẽ phản ánh phần nào xu hướng tiêu dùng các sản phẩm thủy sản năm 2018.

+ **Tôm:** Theo khảo sát, tỷ lệ khách hàng tìm kiếm mặt hàng tôm là 41%. Tôm được tiêu dùng nhiều nhất ở các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc, Trung Quốc... Trong khi đó các nhà cung cấp lớn nhất mặt hàng tôm năm 2017 là Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan...

+ **Cá hồi:** Theo khảo sát, tỷ lệ khách hàng quan tâm hoặc tìm kiếm cá hồi chiếm 40%. Dự báo, diễn biến giá cá hồi sẽ phụ thuộc phần lớn vào khả năng các nước sản xuất chính có bắt kịp nhu cầu tiêu thụ đang tăng nhanh trên nhiều thị trường hay không. Trong năm qua, ngành cá hồi không gặp phải sự cố lớn, nên 2018 sẽ là một năm ổn định về cả sản lượng và giá. Thị trường châu Á như Thái Lan, Hàn Quốc trở thành điểm đến của nhiều sản phẩm cá hồi châu Âu.

+ **Sò điệp:** Theo khảo sát, tỷ lệ khách hàng yêu thích sò điệp chiếm 36%. Trung Quốc là nước sản xuất, xuất khẩu và nhập khẩu sò điệp lớn nhất thế giới trong năm 2017. Hoa Kỳ và Nhật Bản là những thị trường tiêu thụ sò lớn nhất thế giới.

+ **Bào ngư:** 34,6% khách hàng tìm mua bào ngư cho thấy sản phẩm này cũng được ưa chuộng không kém sò điệp và đứng ở vị trí thứ 4 trong bảng xếp hạng. Bào ngư đặc biệt được yêu thích tại châu Á. Tới nay, 95% bào ngư trên thế giới là sản phẩm nuôi. Trung Quốc, Hàn Quốc và Úc là 3 quốc gia xuất khẩu bào ngư lớn nhất thế giới; trong khi, các thị trường tiêu thụ mạnh nhất là Hồng Kông, Nhật Bản, Xin-ga-po, Hoa Kỳ và Pháp.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

+ **Tôm hùm:** đứng ở vị trí thứ 5 trong bảng xếp hạng với tỷ lệ khách hàng tìm kiếm là 34,5%. Tiêu thụ tôm hùm tại các nước châu Á, đặc biệt Trung Quốc đã bùng nổ trong năm qua, do Bắc Mỹ có vụ khai thác bội thu; đồng thời các hãng tôm hùm Bắc Mỹ cũng đang hướng tới thị trường mới và tiềm năng như châu Á.

+ **Cua:** Đứng ở vị trí thứ 6, có gần 34% khách hàng quan tâm tới các sản phẩm cua, chủ yếu là cua tuyết, cua huỳnh đế và cua lông. 3 nước nhập khẩu cua lớn nhất thế giới gồm Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn quốc. Nga đang là nhà cung cấp cua lớn nhất thế giới.

+ **Hàu:** đứng ở vị trí thứ 7 với 30% khách hàng tìm kiếm. Pháp là nước sản xuất hàu lớn nhất Tây bán cầu. Năm 2017, Hoa Kỳ, Pháp và Ma-lai-xi-a là 3 nước nhập khẩu hàu lớn nhất thế giới.

+ **Cá ngừ:** Với tỷ lệ tìm kiếm là 25,5%, cá ngừ đứng ở vị trí thứ 8 trong bảng xếp hạng. Tại Trung và Tây Thái Bình Dương, lệnh cấm khai thác bằng ngư cụ hủy diệt (FADs) cộng với sản lượng khai thác thấp đã khiến giá cá ngừ sọc đưa đông lạnh tăng 35% lên 2.100 USD/tấn CFR vào tháng 10/2017. Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU là những nơi tiêu thụ cá ngừ lớn nhất thế giới.

+ **Cá tuyết:** Cá tuyết có tỷ lệ khách hàng quan tâm là 25,3%. Theo Hiệp ước nghề cá Na Uy - Nga, hạn ngạch khai thác cá tuyết cod biển Barent 2018 là 775.000 tấn, giảm 13% so năm ngoái. Dự báo, năm nay giá cá tuyết còn tăng cao.

+ **Mực:** Với tỷ lệ khách hàng tìm kiếm là 24%, mực đứng ở vị trí 10 trong bảng xếp hạng. Mực ống là một trong những sản phẩm thủy sản phổ biến nhất Trung Quốc, với nguồn cung chính từ Hàn Quốc.

- **Tiêu dùng thủy sản Trung Quốc tiếp tục tăng trong năm 2017** nhờ thu nhập khả dụng tăng cùng với tăng trưởng GDP vượt 6,7%,. Các vấn đề an toàn thực phẩm ngày càng tăng liên quan đến các sản phẩm chăn nuôi và gia cầm đang khuyến khích người tiêu dùng Trung Quốc chi tiêu cho các sản phẩm thủy sản. Tiêu dùng đầu người các sản phẩm thủy sản năm 2017 tăng lên 14,8kg đối với khu vực thành thị và 7,5kg đối với khu vực nông thôn, đều tăng so với năm trước đó. Tiêu dùng thủy sản trên đầu người tại Trung Quốc cao nhất ở các khu vực ven biển (nơi các sản phẩm thủy sản là nguồn protein truyền thống) và các khu vực có thu nhập khả dụng tương đối cao.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tiêu dùng thực phẩm Trung Quốc giai đoạn 2013-2017

Năm	2013	2014	2016	2017
Khuyňh hướng tiêu dùng thủy sản trên đầu người				
Thành thị	14	14,4	14,7	14,8
Nông thôn	6,6	6,8	7,2	7,5
Khuyňh hướng tiêu dùng thịt lợn, thịt bò, thịt gia cầm, thịt cừu				
Thành thị	36,6	37,5	38,3	39,2
Nông thôn	28,6	29,2	30,2	30,6

Niên giám thống kê Trung Quốc

Phần lớn người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng các mặt hàng thủy sản tươi sống. Do đó, tiêu dùng các sản phẩm thủy sản chế biến chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tiêu dùng thủy sản nói chung. Tuy nhiên, cùng với sự cải thiện của các hệ thống chuỗi chế biến và phân phối đông lạnh, và mối quan tâm ngày càng tăng của lớp người tiêu dùng giàu có về một chế độ ăn giàu dinh dưỡng và đa dạng hơn, tiêu dùng thủy sản chế biến và đông lạnh được dự báo sẽ tăng ổn định tại cả khu vực thành thị và nông thôn. Ngoài ra, các chuyên gia trong ngành cho rằng việc vận chuyển và bảo quản các sản phẩm thủy sản sống làm tăng khả năng gây mất an toàn thực phẩm.

Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, doanh số các sản phẩm thủy sản tiếp tục diễn biến tích cực trong năm 2016, nhờ nguồn cung dồi dào và giá ổn định, khuynh hướng này tiếp diễn trong năm 2017. So với năm 2016, chỉ số giá bán buôn tổng hợp trung bình cho mặt hàng thủy sản tăng 1,45% trong năm 2017, và đối với thủy sản nước ngọt thì chỉ số này tăng 3,41%. Giá thủy sản nước ngọt tăng một phần do chi phí sản xuất tăng và nguồn cung giảm sau đợt lũ năm 2016. Nhìn chung, giá thủy sản tại Trung Quốc năm 2017 ổn định do tiêu dùng tiếp tục cải thiện nhờ mức sống của người tiêu dùng tăng lên.

2. Thị trường trong nước

Tuần đầu tháng 3/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm so với tuần trước đó. Theo đó, giá cá tra mua tại hầm, quảng trên địa bàn tỉnh An Giang tuần tính đến ngày 8/3/2018 giảm 2.500-3.000 đ/kg so với tuần trước đó, nhưng tăng từ 4.200 – 5.000 đ/kg so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá một số chủng loại tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục ổn định.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 8/3/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá Đ/kg	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	28.000 - 29.000	- 3.000	(+) 4.500 - 5.000	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	27.000 - 27.900	-2.500 – 3.000	(+)4.200 - 4.400	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 8/3/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đến ngày 8/3/2018 (đ/kg)	Đơn giá ngày 28/2/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	342.000	342.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	305.000	305.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	285.000	285.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	255.000	255.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	227.000	227.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 405 triệu USD, giảm 39,5% so với tháng 2/2017. Tính chung 2 tháng năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,07 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước.

2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang EU tiếp tục tăng mạnh, đạt 181,3 triệu USD, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cũng đã có dấu hiệu cải thiện khi tăng 8,7% trong 2 tháng đầu năm 2018, đạt 164,7 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 2/2018 (nghìn USD)	So với tháng 2/2017 (%)	2 tháng 2018 (nghìn USD)	So với 2 tháng 2017
EU	72.990	19,4	181.329	23,2
Hoa Kỳ	70.361	-2,8	164.742	8,7
Nhật Bản	54.704	-15,3	159.322	7,1
Trung Quốc	38.472	-16,3	111.459	34,9
Hàn Quốc	38.281	9,0	105.568	29,2
Thái Lan	12.985	-4,1	41.167	35,3

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Thị trường	Tháng 2/2018 (nghìn USD)	So với tháng 2/2017 (%)	2 tháng 2018 (nghìn USD)	So với 2 tháng 2017
Canada	11.430	-17,0	26.621	7,4
Hồng Kông	10.248	4,8	26.613	24,5
Australia	9.003	-9,2	25.997	42,5
Singapore	6.522	14,1	17.339	37,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã đề nghị Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) xem xét lại kết quả sơ bộ vụ kiện chống bán phá giá cho tôm Việt Nam trong giai đoạn xem xét hành chính lần thứ 12 - POR12 (từ ngày 1.2.2016 - 31.1.2017).

Trước đó, DOC đã thông báo kết quả sơ bộ cụ thể: mức thuế cho Công ty Fimex: 25,39%; mức thuế các công ty khác: 25,39%. Công ty Fimex được chọn là bị đơn bắt buộc duy nhất trong đợt xem xét hành chính lần này, do đó biên độ phá giá tính cho Fimex cũng được áp dụng cho các công ty còn lại.

VASEP và các doanh nghiệp Việt Nam cho rằng đã có sự nhầm lẫn đáng kể trong tính toán biên độ. Sau khi xem xét chi tiết, Công ty Fimex phát hiện ra rằng đã có sự nhầm lẫn khi áp các hệ số chuyển đổi từ tôm nguyên con sang tôm bóc vỏ bỏ đầu trong chương trình tính toán biên độ khiến cho kết quả sơ bộ bị sai lệch đáng kể. Nếu hệ số chuyển đổi được áp dụng chính xác, biên độ phá giá của Công ty Fimex sẽ chỉ là 1,19% thay vì mức 25,39% như đã công bố.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ và thị phần hàng thủy sản Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thủy, hải sản quốc gia Hoa Kỳ (NMFS), nhập khẩu thủy sản vào Hoa Kỳ tháng 1/2018 đạt 265 nghìn tấn, trị giá 1,943 tỷ USD, tăng 1% về lượng và 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó có 113 thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ, đứng đầu về lượng lần lượt là Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Chi-lê, In-đô-nê-xia, Ca-na-đa, Việt Nam...

Tháng 1/2018, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu từ NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam tháng 1/2018 chỉ đạt 18,1 nghìn tấn, trị giá 116,8 triệu USD, giảm 27,2% về lượng và 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, chiếm 6,8% về lượng và 6% về trị giá nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ. Với kết quả này Việt Nam đã giảm bốn bậc từ thứ 3 xuống thứ 7 trong nhóm thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ. Nguyên nhân chính là do lượng cá tra và tôm xuất khẩu tới thị trường này giảm. Trong khi Ấn Độ, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a là những thị trường vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tốt nhất trong tháng 1/2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Trong cơ cấu mặt hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ tháng 1/2018, mặt hàng tôm và cá hồi là những mặt hàng nhập khẩu có lượng tăng mạnh. Đáng chú ý là tôm tăng cả về lượng và giá cho thấy nhu cầu tiêu dùng tôm ở Hoa Kỳ tăng. Trong khi đó lượng cá thịt trắng như cá rô phi, cá da trơn lại giảm, cua và mực cũng là những mặt hàng thủy sản nhập khẩu giảm.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 1/2018

Thị trường	Tỷ trọng tháng 1/2018 (%)		Tháng 1/2018		So T1/2018 với T1/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	100	100	265,3	1.942,5	1,0	7,4
Trung Quốc	23,3	15,3	61,9	297,4	-4,0	-2,7
Thái Lan	9,4	8,0	24,8	156,3	-0,9	13,6
Ấn Độ	8,5	11,1	22,5	215,2	48,5	52,7
Chi-lê	8,0	9,3	21,3	180,6	31,3	11,2
In-đô-nê-xi-a	7,7	9,6	20,4	185,8	8,8	10,0
Ca-na-đa	7,1	9,3	18,8	180,6	-15,4	-7,1
Việt Nam	6,8	6,0	18,1	116,8	-27,2	-3,2
Ê-cu-a-đo	4,1	3,9	10,9	76,1	19,8	24,7
Na Uy	3,4	3,9	9,1	75,7	26,6	16,6
Mêhicô	3,3	3,1	8,7	60,7	22,8	10,1

Nguồn: Tính toán từ NMFS

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Mỹ tháng 1/2018

Mặt hàng	Tỷ trọng tháng 1/2018 (%)		Tháng 1/2018		So T1/2018 với T1/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	100	100	265	1.943	1,00	7,39
Tôm	24,9	35,4	62	592	20,50	18,66
Cá ngừ	14,1	10,9	37	212	0,99	18,23
Cá hồi	13,4	17,6	36	341	16,02	6,21
Cá rô phi	7,6	3,7	20	73	-3,99	-6,76
Cá tuyết	6,0	4,3	16	84	-2,20	10,40
Cá da	2,8	1,5	7	28	-43,43	-31,84
Cá trích	2,5	1,0	7	19	3,65	0,28
Mực	2,5	1,9	7	36	-10,02	-1,83
Cua	1,2	2,3	3	44	-48,10	-42,62
Trai	0,9	0,4	2	9	0,41	11,35

Nguồn: Tính toán từ NMFS

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Các nhà nhập khẩu tôm Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu tôm ngay từ tháng đầu năm 2018

Theo Thống kê của NMFS, tháng 1/2018 Hoa Kỳ đã nhập khẩu 61,593 tấn tôm, trị giá 592,8 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 22% về giá trị so với tháng đầu năm 2017. Tháng 1/2018, Trung Quốc đã vượt Việt Nam trở thành thị trường cung cấp tôm lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ. Lượng tôm nhập khẩu từ Việt Nam đạt 4.088 tấn, trị giá 47,7 triệu USD, chỉ tăng 4% về lượng và tăng 14% về trị giá.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 1/2018

Thị trường	T1/2018	T1/2017	% thay đổi	Tỷ trọng 2018	Tỷ trọng 2017
Ấn Độ	20.145	13.566	48,5	32,7	26,5
In-đô-nê-xi-a	11.954	10.775	10,9	19,4	21,1
Ê-cu-a-đo	7.120	5.348	33,1	11,6	10,5
Thái Lan	5.538	6.467	-14,4	9,0	12,7
Trung Quốc	5.434	4.025	35,0	8,8	7,9
Việt Nam	4.088	3.908	4,6	6,6	7,6
Mê-hi-cô	2.490	2.219	12,2	4,0	4,3
Hôn-đu-rát	884	640	38,1	1,4	1,3
Ăc-hen-ti-na	780	838	-6,9	1,3	1,6
Pê-ru	721	800	-9,9	1,2	1,6
Tổng	61.593	51.108	20,5	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ NMFS

Chủng loại tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2018 và thị phần của Việt Nam

Mặt hàng	Tháng 1/2018			Giá TB nhập khẩu từ Việt Nam (USD/kg)	Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)		Tháng 1/2018	Tháng 1/2017
Tôm đông lạnh	5.449,1	37.324,7	6,8	7,4	12,7	13,9
Tôm đóng hộp	154,3	2.599,6	16,9	0	0	3
Tôm tươi nước lạnh	29,4	226,9	7,7			
Tôm nước lạnh đông lạnh	91,6	881,4	9,6	3,9	2,6	0
Tôm nước lạnh tươi, nguyên con	15,1	230,9	15,3			
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ 15/20	22,5	268,0	11,9			
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ 21/25	10,0	108,7	10,9			
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ 26/30	25,1	210,5	8,4			

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng	Tháng 1/2018			Giá TB nhập khẩu từ Việt Nam (USD/kg)	Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)		Tháng 1/2018	Tháng 1/2017
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ 31/40	13,3	114,8	8,6			
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ 41/50	3,5	33,1	9,5			
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ 51/60	22,7	182,4	8			
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ < 15	46,3	690,7	14,9			
Tôm nước lạnh nguyên con, đông lạnh, cỡ > 70	6,6	46,7	7			
Tôm đông lạnh đóng túi khí	632,4	7.460,3	11,8	13,4	18	8,6
Tôm đông lạnh khác	7.093,0	81.921,0	11,5	11,8	22,8	22,5
Tôm chế biến khác	138,8	567,2	4,1	0	0	4
Tôm đông lạnh đóng túi ATC	44,0	261,5	5,9	5,6	68,3	0
Tôm chế biến	50,0	283,5	5,7		0	2,1
Tôm chế biến	2,3	32,7	14,1			
Tôm nước ấm bóc vỏ tươi	4,5	83,5	18,6			
Tôm nước ấm bóc vỏ đông lạnh	27.910,6	271.206,2	9,7	12,8	4,8	8
Tôm nước ấm nguyên con tươi	60,7	637,3	10,5			
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 15/20	2.773,6	31.657,9	11,4	15,8	2,7	1,1
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 21/25	3.753,3	37.601,0	10	12,8	2,1	0,9
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 26/30	2.567,4	23.954,8	9,3	12,4	0,7	0,9
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 31/40	3.376,6	27.509,6	8,1	8,7	1,2	0,6
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 41/50	2.772,7	20.271,5	7,3	10,4	0,2	0
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 51/60	1.668,5	11.097,6	6,7	7,2	0,1	0,8
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh 61/70	783,2	4.882,2	6,2			
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh < 15	1.630,6	27.145,3	16,6	19	5,7	5
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh > 70	520,2	2.985,8	5,7	2,8	1,3	2,4

Nguồn: Tính toán từ NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Xuất khẩu gỗ và đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a và Bra-xin tăng trưởng khả quan.
- 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường gỗ thế giới

- Ma-lai-xi-a: Năm 2018, xuất khẩu gỗ của Ma-lai-xi-a dự kiến tăng 5% so với mức 23,22 tỷ RM năm 2017 nhờ nhu cầu gỗ từ Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Úc và Ấn Độ ở mức cao. Khó khăn của ngành gỗ hiện nay là thiếu hụt nguyên liệu và công nhân lành nghề. Hiện khoảng 80% đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a được làm từ gỗ cao su.

- Bra-xin: Tháng 1/2018 xuất khẩu gỗ của Bra-xin tăng 28,8% về trị giá so với tháng 1/2017, đạt 236,6 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu gỗ thông tăng 23%, đạt 41,2 triệu USD với 198,9 nghìn m³, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới giảm 12% về khối lượng, xuống còn 29.000 m³, nhưng do giá tăng nên kim ngạch xuất khẩu chỉ giảm 1% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin tháng 1/2018 tăng 20% so với tháng 1/2017, lên 32 triệu USD.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 437,2 triệu USD, giảm 43,5% so với tháng 1/2018. Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, riêng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ tháng 2/2018 đạt 290,7 triệu USD, giảm 48,1% so với tháng 1/2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 849,9 triệu USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, đồ nội thất phòng khách, phòng ăn vẫn là chủng loại đồ nội thất bằng gỗ có kim ngạch xuất khẩu đạt cao nhất. Tháng 1/2018, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn đạt 773,97 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng 12/2017 và tăng 29,4% so với tháng 1/2017. Các mặt hàng xuất khẩu lớn tiếp theo gồm đồ nội thất phòng ngủ, ghế khung gỗ, dầm gỗ...

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính trong tháng 1/2018
(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Kim ngạch	So với kim ngạch (%)		Tỷ trọng theo kim ngạch (%)	
	Tháng 1/2018	Tháng 12/2017	Tháng 1/2017	Tháng 1/2018	Tháng 1/2017
Tổng	773.971	2,3	29,4	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	167.026	-2,1	21,2	21,6	23,0
Đồ nội thất phòng ngủ	154.035	-0,6	20,1	19,9	21,4
Ghế khung gỗ	123.202	1,7	23,1	15,9	16,7
Dăm gỗ	105.829	9,2	26,8	13,7	14,0
Gỗ, ván và ván sàn	103.217	5,5	45,5	13,3	11,9
Đồ nội thất văn phòng	30.083	6,7	14,7	3,9	4,4
Đồ nội thất nhà bếp	26.375	6,0	53,7	3,4	2,9
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.043	50,4	58,0	0,3	0,2
Cửa gỗ	1.685	-17,4	-28,4	0,2	0,4
Khung gương	1.286	-14,8	19,0	0,2	0,2
Loại khác	59.191	4,0	99,5	7,6	5,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 1/2018 kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 22,7 tỷ Yên (tương đương 213,8 triệu USD), giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Tháng 1/2018, trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc giảm thì nhập khẩu từ Việt Nam tăng nhẹ khiến tỷ trọng hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản cải thiện so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu đồ nội thất gỗ của Nhật Bản từ các thị trường chính trong tháng 1/2018
(Mã HS: 940161, 940169, 940330, 940340, 940350, 940360)

(So sánh theo đồng Yên)

Thị trường	Tháng 1/2018			So với tháng 1/2017			Tỷ trọng theo trị giá tháng 1	
	Lượng	Trị giá		Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
	Tấn	Nghìn Yên	Nghìn USD	%	%	%	%	%
Tổng	70.361	22.741.485	213.836	0,3	-3,7	-4,0	100,0	100,0
Trung Quốc	30.472	11.050.780	103.910	-6,3	-10,4	-4,3	48,6	52,2
Việt Nam	17.643	5.112.878	48.076	5,7	1,0	-4,5	22,5	21,4
Ma-lai-xi-a	9.692	1.513.777	14.234	8,3	-4,0	-11,4	6,7	6,7

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường	Tháng 1/2018			So với tháng 1/2017			Tỷ trọng theo trị giá tháng 1	
	Lượng	Trị giá		Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
	Tấn	Nghìn Yên	Nghìn USD	%	%	%	%	%
EU	1.836	1.383.095	13.005	28,5	25,1	-2,7	6,1	4,7
Thái Lan	4.678	1.125.235	10.580	5,0	0,4	-4,3	4,9	4,7
Phi-lip-pin	1.254	1.046.585	9.841	112,5	102,7	-4,6	4,6	2,2
In-đô-nê-xi-a	3.371	897.768	8.442	-11,1	-21,4	-11,6	3,9	4,8
Đài Loan	1.182	412.955	3.883	-24,3	-24,8	-0,6	1,8	2,3
Căm-pu-chia	62	48.832	459	234,5	218,4	-4,8	0,2	0,1
Hoa Kỳ	13	44.624	420	-48,2	-34,0	27,5	0,2	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hải quan Nhật Bản

THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái tăng nhẹ.

Tuần từ ngày 01 đến 08/3/2018, xuất khẩu mặt hàng cao su thiên nhiên của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái tăng nhẹ, tăng 2,36% so với tuần trước, đạt hơn 18.000 tấn. Phía đối tác Trung Quốc chuyên doanh nhập khẩu cao su Việt Nam yêu cầu mở rộng cơ cấu về chủng loại. Ngoài một số sản phẩm có thương hiệu uy tín cao như SVR3L, SVR5, SVR-L cần nâng cao sản lượng sản phẩm RSS1, RSS3, CSR5, CSR10... Giá cao su thiên nhiên của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc ổn định trong hai tuần vừa qua.

Xuất khẩu thủy, hải sản sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái trong hai tuần qua tăng cả về sản lượng và giá trị. Trong hai tuần đầu tháng 3/2018, các sản phẩm thủy, hải sản xuất khẩu tăng 6% so với tháng 2/2018. Sản lượng từ 1-8/3/2018 đạt hơn 12.500 tấn. Từ nay đến hết tháng 3, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sẽ là cá, tôm, mực, cua, ghẹ và nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Để bảo quản có hiệu quả các sản phẩm, phía đối tác đề nghị cần có cơ cấu như sau: sản phẩm cấp đông đông lạnh tươi có tỉ lệ 70% so với trước là 55%, sản phẩm phơi khô chiếm 22%, các loại chế biến ăn ngay gồm: chả cá, chả tẩm ướp gia vị đạt 1,5% (thủy phần dưới 20%), các loại bảo quản sống nguyên dạng khoảng 6% và nuôi trong thùng nước 20 - 25°C.

Tháng 3/2018, các công ty, đơn vị chuyên doanh ngành xẻ gỗ và công ty thương mại phối hợp xuất khẩu gỗ bán thành phẩm các loại sang thị trường khu vực phía Nam Trung Quốc. Theo các hợp đồng đã ký, sản lượng gỗ xẻ bán thành phẩm xuất khẩu trong tháng 3 này đạt khoảng 2.800m³, tăng 5% so với quý IV/2017. Ngay trong tuần đầu tháng 3, các đơn vị xuất khẩu gỗ xẻ thuộc Đông Bắc Bộ đã giao hàng cho phía đối tác được 500m³. Có tất cả 9 chủng loại gỗ xẻ tham gia xuất khẩu tuần này, hầu hết là nhóm 3,4 như xoan đào, hồng tùng, bằng lăng, tần bì, song mã và một số gỗ tận dụng khi cây hết kỳ hạn cung cấp sản phẩm chính như: cao su, thông nhựa. Quy cách các loại gỗ xẻ bán thành phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc hiện nay đều theo yêu cầu của đối tác nhập khẩu, phải phân loại chất lượng A, B để xác định rõ giá trị sản phẩm và tính thuế giá trị gia tăng. Về giá nói chung hiện nay đang xuất khẩu được ở mức cao, do cung thấp hơn cầu khoảng gần 30%.



TIN CHÍNH SÁCH

Thủ tướng Chính phủ chỉ thị đẩy mạnh hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp

Thủ tướng Chính phủ vừa có chỉ thị về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết này theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018.

Cụ thể, để tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP và Chỉ thị số 26/CT-TTg trong năm 2018, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp được giao.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tổ chức có hiệu quả các khóa đào tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường năng lực quản trị, minh bạch tài chính để tiếp cận tốt hơn tín dụng; tổ chức đào tạo nâng cao nghiệp vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cho cán bộ các bộ, ngành, địa phương và hiệp hội doanh nghiệp.

Rà soát, sửa đổi Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ ban hành quy định về đăng ký doanh nghiệp để giảm chi phí khởi sự kinh doanh cho các doanh nghiệp, trình Chính phủ theo chương trình công tác năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính khẩn trương xây dựng, trình các dự án Luật sửa đổi các Luật về thuế, tháo gỡ ngay những vướng mắc cho doanh nghiệp về thuế; tiếp tục quản lý chặt chẽ, thu thuế đúng, đủ, kịp thời đối với hộ kinh doanh lớn; chống thất thu đối với hộ khoán; nghiên cứu, đề xuất chính sách thu thuế và chế độ kế toán đơn giản, phù hợp với doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt là doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phương pháp định giá đất và khả năng tiếp cận đất đai cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính nhất quán, công khai minh bạch thông tin.



TIN CHÍNH SÁCH

Thủ tướng giao Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học công nghệ và Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới khoa học công nghệ.

Bên cạnh đó, Thủ tướng chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố bao gồm TP.HCM, Bình Dương, Bình Định, Bình Thuận, Cao Bằng, Hải Phòng, Đắk Lắk, Long An, Nam Định, Trà Vinh khẩn trương thành lập, công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để tiếp nhận và xử lý các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp.

Các bộ, ngành, địa phương nâng cao chất lượng công tác đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, giải quyết thực chất, dứt điểm các vướng mắc của doanh nghiệp, công khai kết quả theo dõi, giám sát quá trình xử lý sau đối thoại với doanh nghiệp, và đề xuất tới các cơ quan có thẩm quyền nếu có những bất cập trong quy định pháp luật.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đẩy mạnh phát động phong trào “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam” và vận động các doanh nghiệp nói không với tiêu cực.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311